

혼인 신청서

Đơn Xin Làm Phép Hôn Phối

본당 Giáo xứ

사제 귀하 Linh mục

접수번호 Đơn số:

접수일 Ngày làm đơn

혼인희망일시 Ngày dự định làm Lễ Cưới

신랑 Chú rể		신부 Cô Dâu
	성명 Họ & Tên	
	세례명 Tên Thánh	
	생년월일 Năm/tháng/ngày Sinh	
	출생지 Nơi Sinh	
	현주소 Địa chỉ hiện tại (HQ)	
	전화 Telepon & Email	
	종교 Tôn giáo	
	소속 본당 Thuộc Giáo xứ	
	직업 Nghề Nghiệp	
	부의 성명 Tên thánh 세례명 Tên của bố	
	모의 성명 Tên thánh, 세례명 Tên của mẹ	
수료() Ròi, 미수료() Chưa	혼인교리 이수 여부 Học Giáo lý Hôn nhân	수료() Ròi, 미수료() Chưa

저희 두 사람은 천주교회에서 혼인성사(또는 관면 혼인)를 받고자 하오니 허락하여 주시기 바랍니다.

Giờ đây, hai chúng con xin phép được cử hành Bí tích Hôn phối (hay Phép Chuẩn)

년 Năm 월 tháng 일 ngày

신랑 성명 Họ & Tên Chú rể: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên)

신부 성명 Họ & Tên Cô dâu: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên)

* 민법상 부모의 동의가 필요한 경우에는 부모의 승낙이 있어야 한다(민법 제808조).

Nếu theo luật mà cần có sự chấp thuận của cha mẹ thì phải có sự chấp thuận ấy của cha mẹ (Dân Luật số 808).

혼인 전 당사자의 진술서 TỜ KHAI TRƯỚC KHI CỬ HÀNH HÔN PHỐI

(교회법 제1067조에 따른 필수 서식 Đơn phải làm theo Giáo luật điều 1067)

성사혼 Bí tích Hôn Nhân	
관면혼 Phép Chuẩn	

배우자의 부모나 친척은 동석할 수 없다. 이 진술서는 가장 중요한 혼인 문서로서, 사제가 혼인 전에 혼인 당사자를 각각 따로 만나 작성해야 하며, 타인에게 절대로 위임할 수 없다. Cha mẹ hay họ hàng không được có mặt khi làm tờ khai này. Tờ khai này rất quan trọng cho hôn nhân nên linh mục phải trực tiếp hỏi riêng từng người (cô dâu & chú rể) và không thể ủy nhiệm cho người khác làm.

당사자의 서약: 당신은 천주교회에서 물어볼 아래 질문에 대하여, 거짓 없이 진술할 것을 하느님 앞에 서약합니까?

Lời thề hứa: Bạn có thể hứa trước mặt Thiên Chúa là bạn sẽ trả lời đúng sự thật những câu hỏi sau đây của Giáo hội Công giáo không?

(성경에 손을 얹고 서약한다. Đặt tay trên sách Thánh Kinh và thề.)

1. 성명 Họ & Tên: _____ 세례명 Tên Thánh: _____
생년월일 Năm-tháng-ngày sinh: _____ 성별 Giới tính; 남 Nam / 녀 Nữ: _____
출생지 Nơi Sinh: _____
현주소 Địa chỉ hiện tại: _____
연락처 Điện thoại: _____

2. 부(父)의 성명 Tên Bố: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ 종교 Tôn giáo: _____
모(母)의 성명 Tên Mẹ: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ 종교 Tôn giáo: _____
부모의 현주소 Địa chỉ hiện tại của bố mẹ: _____
연락처 Điện thoại: _____

부모님이 이 혼인을 승낙하셨습니까? Bố mẹ bạn có chấp thuận cho hôn nhân này không? _____

3. 당신의 종교는 무엇입니까? Bạn thuộc tôn giáo nào? _____

(1) 천주교회에서 세례를 받은 일이 있습니까? Bạn đã rửa tội trong đạo Công giáo chưa? _____

세례를 받은 경우, Nếu đã rửa tội:
교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ: _____ 세례일 Ngày Rửa Tội: _____ 년 월 일

(2) 타 교파에서 세례를 받은 일이 있습니까? Bạn đã rửa tội trong Giáo phái Tin Lành nào chưa? _____

세례를 받은 경우, Nếu đã rửa tội,
교회명 Tên Hội thánh Tin Lành: _____ 세례일 Ngày Rửa Tội: _____ 년 월 일

(3) 천주교회에서 세례(또는 천주교회로 개종)을 준비 중입니까? Bạn có đang chuẩn bị chịu phép Rửa tội (hay muốn đổi đạo để) theo đạo Công giáo không? _____

4. 이 혼인은 당신의 자유로운 의사에 따른 것입니까? Bạn có tự do để quyết định về hôn nhân này không? _____

부모나 다른 사람이 강제로 시키는 것입니까? Bạn có bị bố mẹ hay một ai khác ép buộc không? (교회법 제1103조 Giáo luật điều 1103) _____

5. 혼인은 부부가 서로 사랑하고 도우며, 자녀를 낳아 잘 기르기 위한 것임을 알고 계십니까? Bạn có biết rằng hôn nhân là hai người yêu mến và giúp đỡ nhau, và sinh sản cùng giáo dục con cái cho tốt không? (교회법 제1055조 1항; 제1096조 Giáo luật điều 1055.1, điều 1096) _____

6. 당신은 다른 사람과 부정행위를 하지 않고 배우자에 대한 신의를 지키겠습니까? Bạn có hứa không ăn nằm với người nào khác và sẽ chung thủy với người bạn đời không? (교회법 제1055조 1항; 제1056조; 제1125조 3호 Giáo luật điều 1055.1, điều 1056, điều 1125.3) _____

7. 천주교회는 이혼을 허락하지 않으며, 따라서 배우자가 살아 있는 동안 절대로 재혼할 수 없다는 사실을 알고 계십니까? Bạn có biết là vì giáo hội Công giáo không cho phép ly dị nên khi người bạn đời của bạn còn sống thì bạn không thể tái hôn được không? (교회법 제 1056조; 제1085조 Giáo luật điều 1056, điều 1085) _____

8. 당신은 혼인할 사람과 친족(혈족 또는 인척) 관계입니까? Bạn và người bạn sắp cưới có quan hệ họ hàng gì (theo huyết tộc hay họ kết bạn trực hệ) với nhau không? (교회법 제1091-1094조; 민법 제809조; 제815조 Giáo luật điều 1091-1094; Dân luật điều 809, 815)

9. 신자가 교회의 관면(허가) 없이 천주교회의 신자 아닌 사람과 혼인하는 것이 교회법으로 금지되어 있음을 알고 계십니까? Bạn có biết là theo luật Giáo hội việc người Công giáo kết hôn với người không Công giáo mà không có phép chuẩn của Giáo hội là điều cấm không? (혼인무효 교회법 제1086조; 혼인 금지 교회법 제1124조 Hôn nhân vô hiệu: Giáo luật điều 1086; Hôn nhân cấm chỉ: điều 1124)

타 교파 혼인에 대한 허가나 미신자 장애에 대한 관면을 위한 서약서 Lời thề hứa về phép chuẩn cho hôn nhân với người Tin Lành hay người không Công giáo

(교회법 제1086조, 제1124-1126조 Giáo luật điều 1086, 1124 -1126)

(성경에 손을 얹고 서약한다 Đặt tay trên sách Thánh Kinh và thề.)

신자인 배우자: 당신의 배우자가 비록 천주교회의 신자는 아닐지라도 당신의 신앙을 이해하고 있으므로, 당신은 혼인한 후에도 변함없이 굳은 신앙생활을 계속할 것이며, 자녀들도 모두 천주교회에서 세례를 받게 하고 종교 교육을 받도록 노력할 것을 서약합니까?

Người Công giáo: Bạn có hứa là dù người bạn đời của bạn không là người Công giáo nhưng hiểu biết về đức tin của bạn, nên sau khi kết hôn, bạn sẽ cố gắng giữ vững đời sống đạo và cho tất cả con cái bạn chịu phép Rửa tội và học giáo lý theo đạo Công giáo không?

신자 아닌 배우자: 당신의 배우자가 혼인한 후에도 천주교회의 신앙생활을 계속할 것이며, 자녀들도 모두 천주교회에서 세례를 받게 하고 종교 교육을 시켜야 할 중요한 의무가 있으므로, 그것을 약속하였습니다. 그 사실을 알고 계십니까?

Người Không Công giáo: Người bạn đời của bạn đã thề hứa là sau khi kết hôn sẽ tiếp tục sống đạo, và vì trách nhiệm trọng đại nên sẽ cho tất cả con cái được Rửa tội và học giáo lý theo đạo Công giáo. Bạn có biết điều đó không?

10. 당신은 전에 혼인한 일이 있습니까? Trước đây bạn đã kết hôn lần nào chưa? (교회법 제1085조 Giáo luật điều 1085)

혼인한 일이 있는 경우 Trường Hợp Đã Kết Hôn

전 배우자의 성명 Tên của người vợ/chồng trước: _____ 세례명 Tên Thánh: _____

혼인일 Ngày cưới: _____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày _____ 혼인 신고 여부 Đã đăng ký kết hôn đời chưa? _____

혼인관계증명서상의 이혼일 Ngày ly dị (theo như trong giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn):

_____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày _____

교회법상 무효 여부 Hôn nhân này đã được vô hiệu hoá theo giáo luật chưa? _____

* 만일 과거에 여러 차례 혼인한 일이 있다면 각각의 혼인에 대해서도 위의 내용을 조사할 것. Nếu đã kết hôn nhiều lần trong quá khứ thì mỗi hôn nhân đều phải được điều tra như trên.

11. 당신과 혼인할 사람은 전에 혼인한 일이 있습니까? Người mà bạn sắp cưới đã kết hôn lần nào chưa?

* 혼인한 일이 있다면 상대방 진술서에 자세히 기록할 것. Nếu đã có lần kết hôn thì phải ghi rõ chi tiết trong tờ khai của người đó. 단순 유효화혼의 경우, 다른 방법으로 확인되었다면, 아래의 12-15항을 생략할 수도 있다. Trong trường hợp hữu hiệu hóa hôn nhân đơn thường, nếu đã có phương cách khác để biết rõ, thì có thể bỏ qua những câu 12-15 dưới đây.

12. 당신에게 부부의 선익과 자녀를 낳아 기르는 데 문제가 되는 성적인 결함이 있습니까? Bạn có bị vấn đề sinh lý hay thể lý nào làm cản trở đời sống quan hệ vợ chồng và sinh sản con cái không? (교회법 제1084조 Giáo luật điều 1084)

13. 당신에게 상대방이 모르는 신체적, 정신적 악성 질병이 있습니까? Bạn có bị bệnh gì nặng về thể lý hay tâm thần mà bạn không cho người bạn sắp cưới biết không? (교회법 제1098조; 민법 제816조 Giáo luật điều 1098; Dân luật điều 816) _____
14. 이 혼인에 어떠한 조건이 있습니까? Bạn có đòi hỏi (hay bị đòi hỏi) điều kiện gì khi bước vào hôn nhân này không? (교회법 제1102조 Giáo luật điều 1102) _____
15. 당신은 혼인식이 끝나면 국가법대로 혼인 신고를 하겠습니까? Bạn có hứa là sau lễ Hôn phối bạn sẽ đăng ký kết hôn theo luật pháp dân sự không? (민법 제812조 Dân luật điều 812) _____
16. 이 혼인에 대하여 어떠한 의문이나 질문이 있습니까? Bạn có điều gì nghi ngờ hay muốn hỏi về hôn nhân này không? _____

위의 진술과 서약이 틀림없음을 확인하고 서명 날인합니다.
Tôi ký tên và xác nhận rằng tất cả những điều thề hứa và được nói trên đây là chân thật.

_____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày

진술인 성명 Tên người làm tờ khai: _____ 세례명 Tên Thánh : _____ (인 Ký tên)

천주교 _____ 교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ:

질문 사제 성명 Tên Linh mục thẩm vấn: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên):

혼인관계증명서 확인과 기록 사항 Xác Nhận theo Giấy Chứng nhận Tình trạng Độc thân/Kết hôn & Ghi chú

* 주의 Ghi chú

- ① 주민등록등본으로는 혼인 경력을 확인할 수 없으므로 혼인관계증명서를 대신할 수 없음.
Vì sổ đăng ký cư trú không ghi rõ tình trạng kết hôn nên không thể dùng để thay thế cho giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn được
- ② 단순 유효화혼일 경우에도 신랑과 신부 모두의 혼인관계증명서를 각각 확인할 것.
Dù là hữu hiệu hoá hôn nhân đơn thường, vẫn cần xác nhận theo giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn của cả hai bên cô dâu và chú rể.
- ③ ‘혼인관계증명서’ 중 ‘일부사항증명서’는 이전 혼인과 이혼의 모든 과정을 드러내지 못하므로 전체 관계가 드러나는 증명서를 받아야 한다. 혼인의 ‘전체관계증명서’라는 서식은 따로 없으므로, ‘일부 사항 증명’이라고 표시되지 않은 ‘혼인관계증명서’를 받아야 한다. "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Một phần)" không ghi rõ những lần kết hôn và ly dị trong quá khứ nên cần phải xin "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Toàn phần)" mà có ghi rõ các hôn nhân trong quá khứ. Vì nhiều nơi không có cùng một mẫu "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Toàn phần)" nên cần phải xin "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn" nào mà không có ghi là "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Một phần)".

1. 혼인관계증명서는 혼인 전 6개월 이내의 것인가? "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn" có được cấp trong vòng 6 tháng trước khi kết hôn không?

발행일 ngày cấp: _____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày

2. 혼인 당사자의 성명과 생일(신원)이 진술과 일치하는가? Tên và ngày sinh của người làm tờ khai này có đúng như trong tờ khai không?

3. 혼인한 사실이 있는가? Đã kết hôn lần nào chưa? _____

또 진술과 일치하는가? Và có đúng như trong tờ khai này không? _____

– 혼인했던 배우자의 성명 Đã cưới với người tên là _____ 생년월일 Năm-tháng-ngày sinh : _____

– 혼인 신고일 Ngày đăng ký kết hôn: _____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày

– 이혼 신고일 Ngày đăng ký ly dị: _____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày

– 사망 신고일 Ngày chết: _____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày

혼인 통지서 CHỨNG THƯ HÔN PHỐI

(교회법 제1121조; 제1122조 Giáo luật điều 1121 & 1122)

수신 Nơi nhận:

세례 본당 Giáo xứ nơi rửa tội 세례 교구청 Giáo phận nơi rửa tội 교적 본당 Giáo xứ cư sở (nơi đang cư trú)

성명 Họ & Tên: _____ 세례명 Tên Thánh: _____

생년월일 Sinh: _____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày _____ 성별 Giới tính; 남 Nam / 녀 Nữ: _____

세례 번호 Rửa tội: _____ 교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ: _____ 권(Cuốn/năm) _____ 호 số. _____
_____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày _____

혼인 번호 Kết hôn: _____ 교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ: _____ 권(Cuốn/năm) _____ 호 số. _____
_____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày _____

배우자 성명 Tên người vợ/chồng: _____ 세례명 Tên Thánh: _____

주례 사제 성명 Tên linh mục chứng hôn: _____ 세례명 Tên Thánh: _____

교적 Giáo xứ cư sở: _____ 교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ _____ 구역 giáo khu _____ 반 xóm _____
호 hộ (교적상 세대주 tên người chủ theo sổ gia đình: _____)

교적 주소 Địa chỉ (cư sở) _____
전화 Telepon _____

아래의 해당 사항을 세례성사 대장에 기재하십시오. Xin điền vào chỗ thích đáng theo Sổ Rửa Tội.

1. 성사혼 Bí tích hôn phối 2. 관면혼 Phép chuẩn (두 혼인 중 반드시 하나 표시 Phải chọn 1 trong 2 loại hôn nhân này)
1. 단순유효화혼 Hữu hiệu hoá đơn thường 2. 바오로 특전혼 Đặc ân Phao-lô
3. 근본 유효화혼 Hữu hiệu hoá tại căn 4. 혼중혼 Hôn phối hỗn hợp (해당 사항 표시 Xin điền vào chỗ thích đáng)



_____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày: _____ 교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ

주임 사제 성명 Tên cha Xứ: _____ (인 ký tên)

* 혼인 통지서를 받은 주임 사제는 세례성사 대장 또는 교적에 기재한 후, 아래의 혼인 통지서 접수 확인서(회신용)를 기록하여 절취하지 말고 본양식 그대로 반송하여야 한다. Vị linh mục nhận được chứng thư này cần ghi những thông tin trên vào Sổ Rửa tội (hay sổ gia đình), rồi điền vào phần "Xác nhận đã nhận được Chứng thư Hôn phối" và sau đó không cắt đi nhưng gửi trả lại cả tờ giấy này

* 이 확인서를 받으면 해당 혼인 문서와 함께 혼인 문서 봉투에 보관하여야 한다. 교구청에서는 회신하지 않는다.

Sau khi nhận được phản hồi về việc "Xác nhận đã nhận được Chứng thư Hôn phối" thì cần lưu giữ chứng thư này trong hồ sơ hôn phối của các đương sự. Toà giám mục không cần phải phản hồi về chứng thư này

혼인 통지서 접수 확인서(회신용) Giấy Xác nhận đã nhận được Chứng thư Hôn phối

존경하는 신부님, 귀 본당에서 보내 주신 혼인 통지서의 내용에 따라:

Kính thưa cha, theo Chứng thư Hôn phối nhận được từ giáo xứ của cha về đôi hôn phối này:

신랑 Chú Rê (tên): _____ 세례명 Tên Thánh: _____

신부 Cô Dâu (tên): _____ 세례명 Tên Thánh: _____ 의

혼인 사실을 세례성사 대장 또는 교적 에 기록하였습니다.

chúng tôi đã ghi vào Sổ Rửa tội và sổ gia đình giáo xứ .



_____ 년 Năm _____ 월 tháng _____ 일 ngày _____ 교구 Giáo phận _____ 본당 Giáo xứ

주임 사제 성명 Tên cha Xứ: _____ (인 ký tên)

바오로 특전을 위한 진술서 Tờ Khai Hôn Phối Theo Đặc Ân Phao-lô

(Processus Summarius Extra-judicialis, 재판 외 약식 소송 진술서 Processus Summarius Extra-judicialis - Tiến trình Giải quyết nhanh ngoài Tòa Án)
교회법 제1143-1150조; 한국 천주교 사목 지침서 제118조 1항 Giáo Luật, điều 1143-1150; Hướng dẫn Mục Vụ của Giáo hội Công giáo Hàn Quốc, số 118 §1

배우자의 부모나 친척은 동석할 수 없다. 이 진술서는 가장 중요한 혼인 문서로서, 사제가 직접 혼인 전에 배우자를 개별적으로 만나 작성해야 하며, 타인에게 절대로 위임할 수 없다. 이 진술서를 작성하면 '혼인 전 당사자의 진술서'는 작성할 필요가 없다.

Cha mẹ hay họ hàng không được có mặt khi làm tờ khai này. Vì tờ khai này rất quan trọng cho hôn nhân nên linh mục phải trực tiếp hỏi riêng từng người và không thể ủy nhiệm cho người khác làm. Khi làm tờ khai này rồi thì không cần phải làm "Tờ Khai Trước Khi Cờ Hành Hôn Phối".

당사자의 서약: 당신은 천주교회에서 물어볼 아래 질문에 대하여, 거짓 없이 진술할 것을 하느님 앞에 서약합니까?

Lời thề hứa: Bạn có thể hứa trước mặt Thiên Chúa là bạn sẽ trả lời đúng sự thật những câu hỏi sau đây của Giáo hội Công giáo không?

(성경에 손을 얹고 서약한다. Đặt tay trên sách Thánh Kinh và thề.)

1. 성명 Họ & Tên: _____ 세례명 Tên Thánh: _____
생년월일 Năm-tháng-ngày sinh: _____ 성별 Giới tính ; 남 Nam / 녀 Nữ : _____
출생지 Nơi Sinh: _____
현주소 Địa chỉ hiện tại : _____
연락처 Điện thoại: _____

2. 부(父)의 성명 Tên Bó : _____ 세례명 Tên Thánh: _____ 종교 Tôn giáo: _____
모(母)의 성명 Tên Mẹ : _____ 세례명 Tên Thánh: _____ 종교 Tôn giáo: _____
부모의 현주소 Địa chỉ của cha mẹ : _____
연락처 Điện thoại: _____

부모님이 이 혼인을 승낙하셨습니까? Bó mẹ bạn có chấp thuận cho hôn nhân này không? _____

3. 당신의 종교는 무엇입니까? Bạn thuộc tôn giáo nào? _____

(1) 천주교회에서 세례를 받은 일이 있습니까? Bạn đã rửa tội trong đạo Công giáo chưa? _____

세례를 받은 경우, Nếu đã rửa tội:

교구 Giáo phận _____ 본당 Giáo xứ _____ 세례일 Ngày Rửa Tội _____ 년 _____ 월 _____ 일

(2) 타 교파에서 세례를 받은 일이 있습니까? Bạn đã rửa tội trong Giáo phái Tin Lành nào chưa? _____

세례를 받은 경우, Nếu đã rửa tội

교회명 Tên Hội thánh Tin Lành _____ 세례일 Ngày Rửa Tội _____ 년 _____ 월 _____ 일

(3) 천주교회에서 세례를 준비 중입니까? Bạn có đang chuẩn bị để lãnh nhận bí tích Rửa tội trong đạo Công giáo không? _____

4. 전 혼인에 대한 질문 Các câu hỏi về hôn nhân trước của bạn.:

(1) 전 배우자의 성명은 무엇입니까? Tên vợ/chồng trước của bạn là gì? 성명 Tên: _____

그분의 종교는 무엇입니까? Người đó theo đạo nào? _____

그분의 나이가 현재 몇 세입니까? Hiện giờ người đó bao nhiêu tuổi? _____

(2) 그분의 부모의 성명은 무엇입니까? Tên bố & mẹ của người đó là gì?

부(父)의 성명 Tên bó: _____ 세례명 Tên Thánh : _____

모(母)의 성명 Tên mẹ _____ 세례명 Tên Thánh: _____

- (3) 그분과 언제 혼인하셨습니다? Bạn cưới người đó khi nào? _____ 년 Năm 월 tháng 일 ngày
 혼인 생활 기간은 얼마나 됩니까? Bạn cưới người đó được mấy năm? _____ 년 Năm 월 tháng 일 ngày
 그분과 같이 살았던 장소는 어디입니까? Trong khi cưới nhau thì vợ chồng bạn sống ở đâu? _____
 어떤 식(현대 혼례, 전통 혼례, 타 종교 예식, 동거)으로 혼인하셨습니다? Bạn cưới người đó theo nghi lễ nào? (nghi lễ đời; nghi lễ truyền
 thống; nghi lễ tôn giáo khác; chỉ sống chung) _____
 전 배우자와 혼인 신고를 하였습니다? Bạn có đăng ký kết hôn với người đó chưa? _____
 국가법상 이혼을 하였습니다? Bạn đã ly dị với người đó theo pháp luật chưa? _____
- (4) 전 배우자와 헤어진 이유가 무엇입니까? Tại sao bạn chia tay với người đó? _____

당신과 혼인하기 전에 그분이 세례를 받은 일이 있습니까? Trước khi cưới nhau thì người đó đã được Rửa tội chưa? _____
 당신과 혼인한 후에 그분이 세례를 받은 일이 있습니까? Sau khi cưới nhau thì người đó có được Rửa tội không? _____
 그 혼인에서 태어난 자녀가 있습니까? Bạn có con nào với người đó không? _____
 그분은 당신과 혼인하기 전에 다른 사람과 혼인한 일이 있었습니까? Trước khi cưới bạn thì người đó đã cưới ai lần nào chưa? _____
 그분은 당신과 헤어진 후 다시 혼인하셨습니다? Sau khi chia tay với bạn, người đó có tái hôn chưa? _____
 그분의 현주소가 어디입니까? Địa chỉ hiện tại của người đó là gì?

주소 Địa chỉ _____
 연락처 Số điện thoại _____

모른다면 어떤 방법으로 그분의 현주소를 알 수 있습니까? Nếu bạn không biết thì bạn có thể tìm ra được không? _____
 그분의 사정을 잘 아는 증인의 성명과 주소는? Tên và địa chỉ của người mà có thể biết nhiều về người đó là gì?

성명 Tên _____
 주소 Địa chỉ _____
 연락처 Số điện thoại _____

- (5) 바오로 특전을 얻으려면, 전 배우자에게 ㉠ 세례 받기를 원하는지, 또는 ㉡ 하느님을 모독하지 않고 평화롭게 동거하기를 원하는
 지를 질문해야 합니다. Để được đặc ân Phao-lô thì phải hỏi xem người vợ/chồng trước của bạn là (a) có muốn vào đạo Công giáo hay (b) có muốn
 sống tốt đẹp và không xúc phạm đến Thiên Chúa không.
 전 배우자에게 이런 질문을 할 필요가 있겠습니까? Có cần phải hỏi người đó về câu hỏi trên này không? _____
 당신은 전 배우자와 현 배우자 외에 또 다른 사람과 혼인한 일이 있습니까? Ngoài lần cưới với người vợ/chồng trước và người vợ/chồng
 bây giờ, bạn đã có cưới ai khác nữa không? _____
 (만일 과거에 여러 차례 혼인한 일이 있다면 각각의 혼인에 대해서도 위의 내용을 조사할 것. Nếu đã kết hôn nhiều lần thì mỗi hôn nhân đều phải
 được điều tra như trên)

5. 현재의 혼인에 대한 질문 Các câu hỏi về hôn nhân hiện tại của bạn.

- (1) 현재의 배우자의 성명과 세례명은 무엇입니까? Tên của người vợ/chồng hiện tại của bạn là gì?
 성명 Tên: _____ 세례명 Tên Thánh: _____
 그분과 동거 또는 혼인 생활을 하고 있습니까? Bạn đang sống chung hay đã cưới người đó rồi? _____
 혼인 신고는 언제 하였습니다? Bạn đăng ký kết hôn khi nào? _____ 년 Năm 월 tháng 일 ngày.
 그분은 당신과 혼인하기 전에 다른 사람과 혼인한 일이 있습니까? Trước khi cưới bạn, người vợ/chồng hiện tại của bạn đã kết hôn với ai
 chưa? _____
- (2) 교회의 승낙을 받고 현재의 배우자와 혼인하면 전 배우자와의 혼인 관계는 완전히 끊어지고, 현재의 배우자와의 혼인이 완전한
 혼인이 된다는 것을 아십니까? Bạn có biết là khi bạn cưới người vợ/chồng mới này với phép của Giáo hội thì bạn phải cắt đứt mọi mối quan hệ
 hôn nhân với người vợ/chồng trước, và hôn nhân mới này là một hôn nhân hoàn hảo không? _____

(3) 천주교회의 신자가 아닌 배우자와 혼인할 때 관면을 얻기 위한 서약서 **Lời Thề Hứa về Phép Chuẩn cho Hôn Nhân với Người không Công giáo** (교회법 제1086조; 제1124조; 제1126조 Giáo Luật điều 1086, 1124, 1126)

당신의 배우자가 비록 천주교회의 신자는 아닐지라도 당신의 신앙을 이해하고 있으므로, 당신은 혼인한 후에도 변함없이 굳은 신앙생활을 계속할 것이며, 자녀들도 모두 천주교회에서 세례를 받게 하고 종교 교육을 받도록 노력할 것을 서약합니까? Bạn có hứa là dù người bạn đời của bạn không là người Công giáo nhưng hiểu biết về đức tin của bạn, nên sau khi kết hôn, bạn sẽ cố gắng giữ vững đời sống đạo và cho tất cả con cái bạn chịu phép Rửa tội và học giáo lý theo đạo Công giáo không?

(성경에 손을 얹고 서약한다. Đặt tay trên sách Thánh Kinh và thề)

위의 진술과 서약이 틀림없음을 확인하고 서명 날인합니다.

Tôi ký tên và xác nhận rằng tất cả những điều thề hứa và được nói trên đây là chân thật.

_____년 _____월 _____일

진술인 성명 Tên người làm tờ khai _____ 세례명 Tên Thánh :: _____ (인 Ký tên)

천주교 _____ 교구 Giáo phận: _____ 본당 Giáo xứ _____

질문 사제 성명 Tên Linh mục thẩm vấn: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên)

혼인관계증명서 확인과 기록 사항 Xác Nhận theo Giấy Chứng nhận Tình trạng Độc thân/Kết hôn & Ghi chú

* 주의 Ghi chú

① 주민등록등본으로는 혼인 경력을 확인할 수 없으므로 혼인관계증명서를 대신할 수 없음.

Vì sổ đăng ký cư trú không ghi rõ tình trạng kết hôn nên không thể dùng để thay thế cho giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn được

② 단순 유효화혼일 경우에도 신랑과 신부 모두의 혼인관계증명서를 각각 확인할 것.

Dù là hữu hiệu hoá hôn nhân đơn thường, vẫn cần xác nhận theo giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn của cả hai bên cô dâu và chú rể.

③ '혼인관계증명서' 중 '일부사항증명서'는 이전 혼인과 이혼의 모든 과정을 드러내지 못하므로 전체 관계가 드러나는 증명서를 받아야 한다. 혼인의 '전체관계증명서'라는 서식은 따로 없으므로, '일부 사항 증명'이라고 표시되지 않은 '혼인관계증명서'를 받아야 한다. "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Một phần)" không ghi rõ những lần kết hôn và ly dị trong quá khứ nên cần phải xin "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Toàn phần)" mà có ghi rõ các hôn nhân trong quá khứ. Vì nhiều nơi không có cùng một mẫu "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Toàn phần)" nên cần phải xin "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn" nào mà không có ghi là "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn (Một phần)".

1. 혼인관계증명서는 혼인 전 6개월 이내의 것인가? "Giấy chứng nhận tình trạng độc thân/kết hôn" có được cấp trong vòng 6 tháng trước khi kết hôn không?

발행일 ngày cấp: _____년 _____월 _____일

2. 혼인 당사자의 성명과 생일(신원)이 진술과 일치하는가? Tên và ngày sinh của người làm tờ khai này có đúng như trong tờ khai không?

3. 혼인한 사실이 있는가? Đã kết hôn lần nào chưa? _____

또 진술과 일치하는가? Và có đúng như trong tờ khai này không? _____

- 혼인했던 배우자의 성명 Đã cưới với người tên là _____ 생년월일 Năm-tháng-ngày sinh : _____

- 혼인 신고일 Ngày đăng ký kết hôn: _____년 _____월 _____일

- 이혼 신고일 Ngày đăng ký ly dị: _____년 _____월 _____일

- 사망 신고일 Ngày chết: _____년 _____월 _____일

바로로 특전을 위한 질문서 Giấy Phỏng Vấn Về Đặc Ân Phao-lô

(Interpellationes, 교회법 제1144조, 대면·등기 우편 양용 Giáo luật điều 1144, phỏng vấn đối diện hay qua thư bảo đảm)

_____ 귀하 Kính gửi
당사자의 성명 Tên người được phỏng vấn

당신과 전에 혼인한 _____가 천주교회에서 세례 받고 재혼하기를 원하므로 당신의 의향을 알고자 합니다. 이 질문지는 국가법과 아무 관계 없으니 솔직히 대답해 주시기 바랍니다.

Người vợ/chồng trước của bạn là _____, muốn được Rửa tội theo đạo Công giáo và muốn tái hôn, do đó chúng tôi cần có ý kiến của bạn. Giấy này không liên quan gì đến luật pháp đời nên xin bạn thẳng thắn trả lời những câu hỏi sau đây.

- 당신은 천주교회나 타 교파에서 세례 받은 일이 있습니까? Bạn có được Rửa tội trong đạo Công giáo hay trong Giáo phái Tin Lành nào không?
- 당신은 천주교회에서 세례 받을 의향이 있습니까? Bạn có dự định chịu phép Rửa tội theo đạo Công giáo không?
- 당신이 세례를 받지 않는더라도 전 배우자인 _____의 신앙생활을 방해하지 않고 그와 다시 화목하게 부부 생활을 하기를 원합니까? Dù bạn không vào đạo Công giáo, bạn có muốn sống chung hoà thuận với người vợ/chồng trước của bạn là _____ và hứa không làm cản trở đời sống đạo của người đó không? _____

(등기 우편 질문서) 당신이 30일 안으로 회답하지 않으면 전 배우자가 천주교회에서 다른 사람과 재혼할 수 있도록 허락하겠습니다.
(Trong trường hợp phỏng vấn bằng thư bảo đảm) Nếu bạn không trả lời trong vòng 30 ngày thì kể như bạn đồng ý cho người vợ/chồng trước của bạn tái hôn với người khác theo đạo Công giáo.

진술일 Ngày phỏng vấn: _____년 Năm _____월 tháng _____일 ngày

진술인 성명 Tên người phỏng vấn: _____ (인 Ký tên)

주소 Địa chỉ: _____
연락처 Điện thoại: _____

사제의 위임으로 대답을 받은 경우 두 증인의 성명 Nếu linh mục ủy nhiệm việc phỏng vấn thì cần có 2 người làm chứng.

증인 성명 Tên người làm chứng: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên)

증인 성명 Tên người làm chứng: _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên)



천주교 _____ 교구 Giáo phận _____ 본당 Giáo xứ _____

주임 사제 성명 Tên cha Xứ _____ 세례명 Tên Thánh: _____ (인 Ký tên)

등기 우편으로 문의할 때: 당사자의 주소를 정확히 기재하고, 우표가 붙은 회신용 봉투를 질문서와 함께 동봉해야 한다.

Trong trường hợp phỏng vấn bằng thư bảo đảm: Phải kèm theo với Giấy phỏng vấn này là một phong thư đã được dính tem và có ghi rõ địa chỉ của người được phỏng vấn.